

Số: 10/2025/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 15 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%)
phân chia cho từng cấp ngân sách địa phương tỉnh Trà Vinh
giai đoạn 2022 - 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Xét Tờ trình số 3228/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho từng cấp ngân sách địa phương tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho từng cấp ngân sách địa phương tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho từng cấp ngân sách địa phương tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi

và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho từng cấp ngân sách địa phương tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025 và Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho từng cấp ngân sách địa phương tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2025./. 

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- KBNN khu vực XVIII;
- Bộ phận một cửa tại Trà Vinh thuộc Chi cục thuế khu vực XVIII;
- Chi cục Thống kê tỉnh Trà Vinh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- TT.HĐND, UBND cấp xã;
- Đài PT và TH, Báo Trà Vinh;
- Cổng Thông tin điện tử Trà Vinh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho từng cấp ngân sách địa phương tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia từng cấp ngân sách địa phương tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.
- Các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Trà Vinh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

1. Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế - xã hội, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng vùng, từng địa phương.

2. Ngân sách cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, tuy nhiên được chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

3. Gắn với nhiệm vụ và khả năng quản lý của từng cấp, hạn chế việc bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; khuyến khích các cấp tăng cường quản lý thu, chống thất thu. Nguồn thu gắn liền với vai trò quản lý của cấp chính quyền nào thì phân cấp cho ngân sách chính quyền đó.

4. Hạn chế phân cấp cho nhiều cấp ngân sách đối với các nguồn thu có quy mô nhỏ.

KV

5. Bảo đảm tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách cấp mình và ngân sách cấp dưới, không được vượt quá tỷ lệ phần trăm phân chia theo quy định của cấp trên đối với từng khoản thu được phân chia.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%)

ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU

Điều 3. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)

1. Thuế giá trị gia tăng từ các doanh nghiệp hoạt động xây dựng cơ bản (vãng lai).

2. Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).

3. Thuế bảo vệ môi trường phân ngân sách địa phương được hưởng theo quy định hiện hành (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu).

4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình).

5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (trừ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thu từ hộ gia đình).

6. Thu tiền sử dụng đất.

7. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).

8. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

9. Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất).

10. Lệ phí môn bài (trừ lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh).

11. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.

12. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách cấp tỉnh đầu tư tại các tổ chức kinh tế theo quy định; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.

13. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách cấp tỉnh tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp tỉnh quản lý.

KW

14. Thu từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.
15. Thu tiền sử dụng khu vực biển đối với khu vực biển phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định hiện hành.
16. Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa
17. Thu sự nghiệp, hoạt động dịch vụ phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý.
18. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định.
19. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước cấp tỉnh thực hiện.
20. Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu.
21. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu.
22. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý.
23. Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định hiện hành.
24. Huy động, đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.
25. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.
26. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.
27. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.
28. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên.
29. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý.

Điều 4. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)

1. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.
2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp từ hộ gia đình.
3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước cấp xã thực hiện.
4. Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện thu.
5. Thu sự nghiệp, hoạt động dịch vụ phần nộp ngân sách của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã quản lý.

KV

6. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh.

7. Lệ phí trước bạ nhà, đất.

8. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý (nếu có).

9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác do cấp xã quản lý.

10. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức và cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho ngân sách cấp xã theo quy định.

11. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp xã quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

12. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã quản lý.

13. Các khoản huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

14. Thu kết dư ngân sách cấp xã.

15. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

16. Thu bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

17. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quản lý.

Điều 5. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách tỉnh với ngân sách xã, phường.

1. Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế giá trị gia tăng từ các doanh nghiệp hoạt động xây dựng cơ bản vắng lai; thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước.

4. Thuế thu nhập cá nhân.

(Kèm theo Phụ lục quy định tỷ lệ % phân chia nguồn thu giữa ngân sách tỉnh với ngân sách xã - phường)

Chương III PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển kw

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề.

b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ.

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phần giao ngân sách cấp tỉnh quản lý.

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

đ) Sự nghiệp văn hoá, thông tin.

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình.

g) Sự nghiệp thể dục thể thao.

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường.

i) Các hoạt động kinh tế: Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; giao thông; tài nguyên; quy hoạch; thương mại, du lịch; hoạt động kiến thiết thị chính; các hoạt động kinh tế khác.

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân cấp tỉnh.

l) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

n) Các khoản chi thường xuyên khác thuộc ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

KV

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp xã quản lý theo các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Chi đầu tư xây dựng các công trình từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật, do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định.

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác do cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị thuộc ngân sách cấp xã được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề.

b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ.

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao ngân sách cấp xã quản lý.

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

đ) Sự nghiệp văn hoá, thông tin.

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình.

g) Sự nghiệp thể dục thể thao.

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường.

i) Các hoạt động kinh tế: Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; giao thông; tài nguyên; quy hoạch; thương mại, du lịch; hoạt động kiến thiết thị chính; các hoạt động kinh tế khác.

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu Chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân cấp xã.

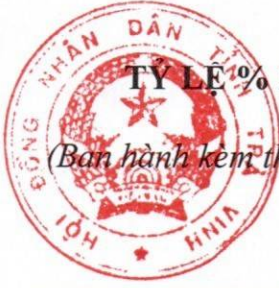
l) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp xã theo quy định của pháp luật.

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

n) Các khoản chi thường xuyên khác thuộc ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

KV



Phụ lục

**TỶ LỆ % PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH TỈNH
VỚI NGÂN SÁCH XÃ - PHƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Nguồn thu	Tỉnh	Xã – Phường
I	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (bao gồm thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, tiêu thụ đặc biệt)	100	
II	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, tiêu thụ đặc biệt)	100	
III	Khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (bao gồm thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, tiêu thụ đặc biệt)		
1	Khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục thuế khu vực XVIII quản lý	100	
2	Khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Đội Thuế cấp huyện trực thuộc Chi cục thuế khu vực XVIII quản lý		
a)	Thuế giá trị gia tăng		
-	Phường Long Đức	70	30
-	Phường Trà Vinh	80	20
-	Phường Nguyệt Hóa	60	40
-	Phường Hòa Thuận	40	60
-	Phường Duyên Hải	70	30
-	Phường Trường Long Hòa	30	70
-	Xã Long Hữu	30	70
-	Các xã còn lại		100
b)	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Phường Long Đức	50	50

KW

STT	Nguồn thu	Tỉnh	Xã – Phường
-	Phường Trà Vinh	60	40
-	Phường Nguyệt Hóa	40	60
-	Phường Hòa Thuận	25	75
-	Phường Duyên Hải	50	50
-	Phường Trường Long Hòa	10	90
-	Xã Long Hữu	10	90
-	Các xã còn lại		100
c)	Thuế thu nhập cá nhân		
-	Thuế thu nhập cá nhân do tổ chức kê khai, quyết toán thuế thu nhập cá nhân; thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	100	
-	Thuế thu nhập cá nhân do cá nhân, hộ kinh doanh kê khai, quyết toán thuế thu nhập cá nhân (không kể thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)		100
d)	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với tổ chức	100	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cá nhân, hộ kinh doanh		100

kw